

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020*(Kèm theo Quyết định số 01 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2020 của UBND huyện Ia H'Drai)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	180,116
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	50,225
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	7,000
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	43,225
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	129,891
-	Thu bổ sung cân đối	63,365
-	Thu bổ sung có mục tiêu	66,526
III	Thu kết dư	-
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
V	Ghi thu quản lý qua ngân sách nhà nước	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	180,116
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	113,590
1	Chi đầu tư phát triển	35,926
2	Chi thường xuyên	75,392
3	Dự phòng ngân sách	2,272
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	66,526
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	45,680
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	20,846
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 01 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2020 của UBND huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	176,862
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	46,971
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	129,891
-	Thu bổ sung cân đối	63,365
-	Thu bổ sung có mục tiêu	66,526
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
5	Ghi thu quản lý qua ngân sách nhà nước	
II	Chi ngân sách	176,862
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	149,139
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	27,723
-	Chi bổ sung cân đối	16,158
-	Chi bổ sung có mục tiêu	11,566
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	30,977
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3,254
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	27,723
-	Thu bổ sung cân đối	16,158
-	Thu bổ sung có mục tiêu	11,566
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	30,977

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**(Kèm theo Quyết định số 01 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2020 của UBND huyện Ia H'Drai)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	Dự toán huyện giao năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện hưởng
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	60,610	50,225
I	Thu nội địa	60,610	50,225
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1,800	225
-	Thuế giá trị gia tăng	1,750	175
-	Thuế tài nguyên	50	50
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	160	10
-	Thuế giá trị gia tăng	10	1
-	Thuế tài nguyên	60	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	90	9
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	19,340	15,704
-	Thuế giá trị gia tăng	10,440	9,396
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	120	108
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	40	40
-	Thuế tài nguyên	8,740	6,160
5	Thuế thu nhập cá nhân	1,590	1,431
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	720	720
8	Thu phí, lệ phí	740	725
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	50	40
12	Thu tiền sử dụng đất	33,240	30,000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1,340	20
16	Thu khác ngân sách	1,630	1,350

STT	NỘI DUNG	Dự toán huyện giao năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện hưởng
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu tại xã		
II	Ghi thu quản lý quan ngân sách nhà nước		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 01 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2020 của UBND huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách huyện xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	180,116	149,139	30,977
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	113,590	94,179	19,411
I	Chi đầu tư phát triển (1)	35,926	33,226	2,700
1	Chi đầu tư cho các dự án	34,561	31,861	2,700
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	346	346	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	30,000	27,300	2,700
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-
3	Chi đầu tư phát triển khác	1,365	1,365	
II	Chi thường xuyên	75,392	59,062	16,330
	<i>Trong đó:</i>	-		
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	32,161	32,161	
2	<i>Chi khoa học và công nghệ (2)</i>	150	150	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	-		
V	Dự phòng ngân sách	2,272	1,891	381
VI	Ghi chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	66,526	54,960	11,566
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	45,680	35,801	9,879
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	35,855	32,321	3,534
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	9,825	3,480	6,345
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	20,846	19,159	1,687
1	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	291	291	
2	Hỗ trợ đầu tư các xã biên giới	3,000	3,000	
3	Đầu tư từ nguồn bổ sung khác	5,000	5,000	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách huyện xã
4	Chi các chính sách học sinh, tiền ;lương cho giáo viên mầm non mới bổ sung biên chế năm 2019 (Hỗ trợ chi phí học tập: 1.130 trđ; kinh phí bù miễn giảm học phí 158 trđ; hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã thôn ĐBK 2.914 trđ; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật 31 trđ; Kinh phí thực hiện Nghị định 06/2018/NĐ CP 674 trđ; Hỗ trợ bổ sung lương biên chế giáo viên mầm non năm 2019: 1.883 trđ)	6,790	6,790	
5	Kinh phí thực hiện đề án mạng lưới thú y	83	83	
6	Chi trả chính sách xã hội theo Nghị định 136	60	60	
7	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	781	781	-
8	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ	104	-	104
9	Hỗ trợ tăng chi sự nghiệp môi trường	500	500	
10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an	90	90	
11	Kinh phí thăm và chúc tết Nguyên Đán và thôn làng đón tết	81	39	42
12	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với người có uy tín đồng bào DTTS	47	47	
13	Kinh phí thực hiện Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ Tướng Chính Phủ	271	271	-
14	Bổ sung kinh phí cho biên chế được điều chuyển từ Sở Nông nghiệp Phát triển nông thôn	495	495	
15	Kinh phí tăng cường nhiệm vụ An ninh - Quốc phòng quan hệ đối ngoại biên giới	800	500	300
16	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội	2	2	
17	Chi hỗ trợ chi thường xuyên khác cho huyện và xã chưa cân đối được nguồn	740	445	295
18	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch	433	433	
19	Dự án phát triển hệ thống bảo vệ trẻ em thuộc chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	24	24	-
-	Xây dựng triển khai thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp các trường hợp trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có HCĐB	5	5	
-	Nâng cao năng lực quản lý, cung cấp dịch vụ BVTE (CLB quyền tham gia của trẻ em); năng lực của cha mẹ, người chăm sóc trẻ em và trẻ em về bảo vệ trẻ em	10	10	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách huyện xã
-	Xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu về bảo vệ trẻ em	9	9	
20	Dự án hỗ trợ thực hiện mục tiêu quốc gia về bình đẳng giới (truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới)	20	20	
21	Dự án phát triển hệ thống dịch vụ hỗ trợ người cai nghiện ma túy, mại dâm và nạn dân bị buôn bán người (phòng chống ma túy (20 trđ), phòng chống mại dâm (10trđ))	30	30	
22	Dự án tăng cường an toàn lao động, vệ sinh lao động thuộc chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động	15	15	
-	Nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý về an toàn vệ sinh lao động	5	5	
-	Tuyên truyền, huấn luyện giáo dục nâng cao nhận thức, kỹ năng và sự tuân thủ PL về an toàn vệ sinh lao động	10	10	
23	Dự án phát triển thị trường lao động và việc làm (cơ sở dữ liệu cung cầu lao động) thuộc chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động	10	10	
24	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng Cựu chiến binh, thanh niên xung phong	8	8	
25	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững (Hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng)	718		718
26	Đề án thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ PT KTXH vùng DTTS và miền núi GD 2017-2020 (kinh phí hỗ trợ đất ở)	114		114
27	Hỗ trợ tiền ăn đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ không chuyên trách, xã thôn theo TT36/TT-BTC	22		22
28	Kinh phí sửa chữa xe ô tô và tài sản khác	200	200	
29	Kinh phí thực hiện "cuộc vận động toàn dân xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	92		92
30	Hỗ trợ kinh phí chi trả chế độ phụ cấp hàng tháng cho đội ngũ cộng tác viên làm công tác giảm nghèo cấp xã	25	25	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 01 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2020 của UBND huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	176,862
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	27,723
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	149,139
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	41,517
1	Chi đầu tư cho các dự án	39,861
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	346
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	38,653
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	862
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	1,656
II	Chi thường xuyên	69,930
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	38,951
2	Chi khoa học và công nghệ	150
3	Chi y tế, dân số và gia đình	
4	Chi văn hóa, thông tin, thể thao	1,013
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	707
6	Chi bảo vệ môi trường	1,100
7	Chi các hoạt động kinh tế	2,435
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	20,824
9	Chi bảo đảm xã hội	2,328
10	Chi an ninh - quốc phòng	2,217
11	Chi khác ngân sách	205
III	Dự phòng ngân sách	1,891
IV	Ghi chi quản lý qua ngân sách nhà nước	
V	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	35,801
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

ĐƯỠI TOÁN CHỈ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

Đưa vào để đưa Hô đồng nhân dân quyết định
(Kèm theo Quyết định số 01 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2020 của UBND huyện Ia H'Drai)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ tra ngập tài đề chỉnh quyển địa phương vay (1)	Chỉ bổ sung quỹ đự trợ tài chính (1)	Chỉ dự phòng ngân sách	Chỉ tạm nguồn, điều chỉnh dự lương	Chỉ chương trình MTQG			Chỉ chuyển nguồn sáng ngân sách năm sau
									Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển	Chỉ thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	149.139	41.517	69.939	-	-	1.891	-	35.881	34.184	1.697	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	147.248	41.517	69.939	-	-	-	-	35.881	34.184	1.697	-
1	Văn phòng Huyện ủy - HĐND - UBND huyện (Văn phòng Huyện ủy địa phương)	9.805		9.805					-			
2	Khoản Mìn Tồn Đoàn thể	2.384		2.384					-			
3	Văn phòng Huyện ủy - HĐND - UBND huyện (Văn phòng HĐND - UBND địa phương)	3.873		3.873					-			
4	Trụ sở làm việc của huyện	200		200					-			
5	Phòng Kinh tế và Kế hoạch	3.894		3.894					-			
6	Phòng Tài chính và Kế toán	2.627		2.627					441		441	
7	Phòng Tư pháp	824		824					-			
8	Phòng Văn hóa và Thể thao	863		863					-			
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	942		942					-			
10	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.067		2.067					1.216		1.216	
11	Ban chỉ đạo quản lý huyện	1.257		1.257					-			
12	Công an huyện	680		680					-			
13	Văn phòng xã hội dân	25		25					-			
14	Tòa án nhân dân	30		30					-			
15	Ban quản lý Đầu tư và xây dựng huyện	42.860		39.861					2.999		2.999	
16	Trụ sở làm việc huyện	50		50					-			
17	Nguồn kinh phí sách huyện Ia H'Drai	500		500					-			
18	Trụ sở làm việc và nhà ở nhân viên	1.743		1.743					-			
19	Trụ sở làm việc và nhà ở nhân viên	1.109		1.109					-			
20	Trung tâm văn hóa thể thao địa phương và truyền thông huyện	1.750		1.750					40		40	
21	Sở nghiệp cấp địa	38.751		38.751					-			
22	Nguồn kinh phí huyện	999		999					-			
23	UBND xã Ia Đam	10.060							10.060		10.060	
24	UBND xã Ia Đai	14.329							14.329		14.329	
25	UBND xã Ia Tôi	6.716							6.716		6.716	
II	CHỈ TRẢ NỢ TẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐẢY TRƯNG VÀY (1)	-							-			
III	CHỈ BỔ SUNG QUỸ ĐỰ TRỢ TẠI CHỖ (1)	-							-			
IV	CHỈ BỔ SUNG NGÂN SÁCH	1.891					1.891		-			
V	CHỈ LẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH THÊN LƯỢNG	-							-			
VI	CHỈ BỔ SUNG CỎ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐỊA PHƯƠNG	-							-			
VII	CHỈ CHUYỂN NGUỒN SÁNG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-							-			

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 01 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2020 của UBND huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	78,321	1,496	-	-	-	-	470	500	-	-	73,993	66,896	2,886	1,862	-	-
1	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện	42,860	346	-	-	-	-	-	-	-	-	40,652	35,211	2,886	1,862		
2	Phòng Kinh tế - hạ tầng	1,656										1,656					
3	Ủy ban nhân dân xã Ia Dom	10,060						200				9,860	9,860				
4	Ủy ban nhân dân xã Ia Tơi	8,716	1,150					200				7,366	7,366				
5	Ủy ban nhân dân xã Ia Đal	15,029						70	500			14,459	14,459				

DỰ TOÁN CHI THUƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 01 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2020 của UBND huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
25	TỔNG SỐ	71,627	38,951	150	1,357	680	-	923	707	130	1,100	2,435	-	-	22,661	2,328	205
1	Văn phòng Huyện ủy - HĐND - UBND huyện	9,805													9,805		
2	Khối Mặt Trận Đoàn thể	2,384													2,384		
3	Văn phòng Huyện ủy - HĐND - UBND huyện (Văn phòng HĐND - UBND chủ tài khoản)	3,873													3,873		
4	Trung tâm chính trị huyện	200	200														
5	Phòng Kinh tế và hạ tầng	1,736		150								533			1,053		
6	Phòng Lao động Thương bình và xã hội	2,627													1,270	1,357	
7	Phòng Tư pháp	324													324		
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	963													963		
9	Phòng giáo dục & đào tạo	942													942		
10	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2,067										21			2,046		
11	Ban chỉ huy quân sự huyện	1,357			1,357												
12	Công an huyện	680				680											
13	Viện kiểm sát nhân dân	25															25
14	Tòa án nhân dân	30															30
15	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1,743										1,743					
16	Trung tâm dịch vụ môi trường	1,100									1,100						
17	Trung tâm văn hóa thể thao du lịch và truyền thông	1,760						923	707	130							
18	Sự nghiệp giáo dục	38,751	38,751														
19	Ngân hàng chính sách huyện	700														700	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
20	Trung tâm y tế huyện	50															50
21	Ngân sách cấp huyện	509										138				271	100

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)**(Kèm theo Quyết định số 01 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2020 của UBND huyện Ia H'Drai)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	48,585	3,254	237	3,016	16,158	-	-	19,411
1	UBND Xã Ia Tơi	39,615	2,451	171	2,280	4,738			7,189
2	UBND Xã Ia Dom	1,368	56	40	15	5,387			5,443
3	UBND Xã Ia Đal	7,602	747	26	721	6,033			6,780

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU
TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 01 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2020 của UBND huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	11,566	-	1,687	9,879
1	Xã Ia Tơi	3,605		313	3,292
2	Xã Ia Dom	3,626		335	3,291
3	Xã Ia Đal	4,334		1,038	3,296

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 01 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2020 của UBND huyện Ia H'Drai)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1= 2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	-	-	-	-	-			-			-	-			-		
	Ngân sách huyện	45,680	34,104	11,576	35,855	31,105	31,105	-	4,750	4,750	-	9,825	2,999	2,999	-	6,826	6,826	-
1	Phòng Lao động Thương binh và xã hội	441	-	441	-	-			-			441	-			441	441	
2	Trung tâm văn hóa thể thao du lịch và truyền thông huyện	40	-	40	-	-			-			40	-			40	40	
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện	1,216	-	1,216	1,216	-			1,216	1,216	-	-	-			-		
4	UBND xã Ia Dom	13,351	10,060	3,291	11,237	10,060	10,060		1,177	1,177		2,114	-			2,114	2,114	
5	UBND xã Ia Dal	17,625	14,329	3,296	15,508	14,329	14,329		1,179	1,179		2,117	-			2,117	2,117	
6	UBND xã Ia Tori	10,008	6,716	3,292	7,894	6,716	6,716		1,178	1,178		2,114	-			2,114	2,114	
7	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện	2,999	2,999	-	-	-			-			2,999	2,999	2,999		-		

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 01 /QĐ-UBND ngày 06 /01/2020 của UBND huyện La H'Drai)

Đơn vị: triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
				Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Huy động khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Huy động khác	Tổng số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Huy động khác		
A	B	1	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số				-	-	-	-	23,988	-	20,934	3,054	23,040	-	20,934	3,261	82,620	-	78,321	4,299
A	Vốn cân đối ngân sách huyện				-	-	-	-	14,065	-	14,065	-	12,910	-	14,065	-	44,217	-	44,217	-
I	Ban Quản lý Đầu tư và xây dựng huyện				-	-	-	-	14,065	-	14,065	-	12,910	-	14,065	-	39,861	-	39,861	
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,000	-	3,000	-
	Nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối							-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,000	-	3,000	-
-	Mở rộng Quốc lộ 14C (Đoạn từ ĐĐT25 đến cầu Suối Đá)	Xã Ia Toi			12,000		12,000										500		500	
-	Xây dựng điểm dân cư số 2, số 3 xã Ia Dom	Xã Ia Dom			42,321		42,321										500		500	
-	Dự án Mở rộng Quốc lộ 14C (đoạn từ N2-N5)	Xã Ia Toi			14,100		14,100										500		500	
-	Chuẩn bị đầu tư các dự án Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Huyện Ia H'Drai			1,500		1,500										1,500		1,500	
2	Thực hiện dự án				-	-	-	-	14,065	-	14,065	-	12,910	-	14,065	-	36,861	-	36,861	-
a	Các công trình chuyển tiếp dự kiến hoàn thành trong năm 2019				-	-	-	-	13,856	-	13,856	-	12,910	-	13,856	-	22,485	-	22,485	-
	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 24/2015/NQ-HĐND							-	3,195	-	3,195	-	2,249	-	3,195	-	5,871	-	5,871	-
-	Đường giao thông ĐĐT19	Xã Ia Toi	2019-	575/QĐ-UBND huyện ngày 24/09/2019	1,455		1,455	-	120		120		120		120		1,335		1,335	
-	Đường giao thông ĐĐT 38	Xã Ia Toi	2018	683/QĐ-UBND huyện ngày 18/10/2018	4,453		4,453		1,094		1,094		1,094		1,094		3,328		3,328	
-	Trường Tiểu học Lê Quý Đôn; Hạng mục 06 phòng học và các công trình phụ trợ	Xã Ia Toi	2018-	61/QĐ-UBND huyện ngày 26/1/2018	3,780		3,780		610		610		610		610		346		346	
-	Mái che nhà công vụ khối Huyện ủy, khối Ủy ban nhân dân huyện và các hạng mục khác	Xã Ia Toi	2018-	865/QĐ-UBND huyện ngày 21/12/2018	504		504		425		425		425		425		59		59	
-	Kê chống sạt lở (Khu trung tâm hành chính huyện) phía sau Huyện ủy	Xã Ia Toi	2019-	711/QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2018	4,046		4,046		946		946				946		803		803	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
				Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Huy động khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Huy động khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Huy động khác			
	Phân cấp đầu tư các xã biên giới			690/QĐ-UBND huyện ngày 19/10/2018	775		775		661	-	661	-	661	-	661	-	114	-	114	
-	Đường giao thông thôn Chư Hem, xã Ia Đal	Xã Ia Đal	2018-						661		661		661		661		114		114	
	Đầu tư các công trình cấp bách khác								10,000	-	10,000	-	10,000	-	10,000	-	5,000	-	5,000	
-	Cầu Drai (thuộc Đường giao thông nối trung tâm hành chính huyện với đường tuần tra biên giới khu vực Hồ Le) (3)	Huyện Ia H'Drai	2018-	670/QĐ-UBND huyện ngày 27/9/2018	37,750		37,750		10,000		10,000		10,000		10,000		5,000		5,000	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,500	-	11,500	-
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,500	-	7,500	
-	Cầu Drai (thuộc Đường giao thông nối trung tâm hành chính huyện với đường tuần tra biên giới khu vực Hồ Le) (1)	Huyện Ia H'Drai	2018-	670/QĐ-UBND huyện ngày 27/9/2018	37,750		37,750									7,500		7,500		
	Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án							-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,000	-	4,000	-
-	Dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Khu trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	Xã Ia Tơi		QĐ 691/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND huyện	114,353		114,353									4,000		4,000		
b	Các công trình khởi công mới năm 2020				-	-	-	-	209	-	209	-	-	-	209	-	14,376	-	14,376	-
	Phân cấp cân đối theo tiêu chí quy định tại NQ 24/2015/NQ-HĐND							-	209	-	209	-	-	-	209	-	55	-	55	-
-	Đầu tư lưới điện hạ thế khu trung tâm hành chính huyện	Xã Ia Tơi	2019-	495/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3,613		3,613		209		209				209		55		55	
	Phân cấp đầu tư các xã biên giới							-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,886	-	2,886	-
-	Hồ chứa nước và các hạng mục phụ trợ khu dân cư phía Đông trung tâm xã Ia Tơi			498/QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2019	4,988		4,988									2,886		2,886		
	Nguồn thu tiền sử dụng đất trong cân đối				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,435	-	11,435	-
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản							-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,195	-	9,195	-
-	San lấp mặt bằng trước chợ trung tâm huyện	Xã Ia Tơi	2020-	476//QĐ-UBND huyện ngày 25/10/2019	1,151		1,151									1,150		1,150		
-	Xây dựng hàng rào bảo vệ cây xanh (Khu vực huyện ủy)	Xã Ia Tơi	2020-	493//QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2019	1,000		1,000									1,000		1,000		
-	Dự án chợ trung tâm huyện	Xã Ia Tơi	2020-	497//QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2019	10,000		10,000									2,500		2,500		
-	Đầu tư kết cấu hạ tầng điểm dân cư số 20, xã Ia Đal	Xã Ia Tơi	2020-	292//QĐ-UBND huyện ngày 31/7/2019	2,500		2,500									2,500		2,500		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
				Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Huy động khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Huy động khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Huy động khác			
-	Đầu tư kết cấu hạ tầng quy hoạch phía Bắc trung tâm hành chính huyện	Xã Ia Toi	2020-		9,440		9,440									2,045		2,045		
	<i>Nguồn thu tiền sử dụng đất từ các dự án</i>							-	-	-	-	-	-	-	-	2,240	-	2,240	-	
-	Dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng, bố trí dân cư dọc hai bên Quốc lộ 14C (đoạn từ Trung tâm hành chính huyện đến ngã ba Quốc lộ 14C - Sẻ San 3)	Xã Ia Toi		3538/UBND ngày 29/12/2017	79,188		79,188									2,240		2,240		
II	Phòng KT-HT huyện				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,656	-	1,656	-	
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,656	-	1,656	-	
-	Nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất				-				-				-			291		291		
-	Thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch				-				-				-			1,365		1,365		
III	Xã Ia Đal				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700	-	700	-	
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700	-	700	-	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất để lại cho xã															700		700		
IV	Xã Ia Toi				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	-	2,000	-	
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,000	-	2,000	-	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất để lại cho xã															2,000		2,000		
B	Chương trình mục tiêu quốc gia				-	-	-	-	9,923	-	6,869	3,054	10,130	-	6,869	3,261	38,403	-	34,104	4,299
*	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững				-	-	-	-	3,492	-	2,192	1,300	3,699	-	2,192	1,507	3,228	-	2,999	229
I	Ban Quản lý Đầu tư và xây dựng huyện				-	-	-	-	3,492	-	2,192	1,300	3,699	-	2,192	1,507	3,228	-	2,999	229
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án				-	-	-	-	3,492	-	2,192	1,300	3,699	-	2,192	1,507	3,228	-	2,999	229
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019								3,492	-	2,192	1,300	3,699	-	2,192	1,507	1,748	-	1,654	94
-	Đường giao thông số 4 thôn 1-GĐ1, xã Ia Toi. (1)	Xã Ia Toi	2019-2020	711c/QĐ-UBND	3,095		1,643	1,452	2,409		1,109	1,300	2,508		1,109	1,399	587		534	53
-	Đường GTNT NT3-1, thôn 3, Ia Dom	Xã Ia Dom	2019-2020	711b/QĐ-UBND	1,277		1,189	88	629		629		692		629	63	585		560	25
-	Đường giao thông nội bộ khu dân cư TT xã Ia Đal (Đ5), Thôn Ia Đal, xã Ia Đal	Xã Ia Đal	2019-2020	711a/QĐ-UBND huyện ngày	1,075		1,014	61	454		454		499		454	45	576		560	16
b	Các dự án khởi công mới năm 2020								-	-	-	-	-	-	-	1,480	-	1,345	135	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
				Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Huy động khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Huy động khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Huy động khác			
1	Đường GTNT NT3-1, thôn 3, xã Ia Dom (GD2)	Xã Ia Toi	2019-2020	499/QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2019	269		134	135	-				-				1,480		1,345	135
*	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	-	-	-	-	-	-	-	6,431	-	4,677	1,754	6,431	-	4,677	1,754	35,175	-	31,105	4,070
I	Xã Ia Toi	-	-	-	-	-	-	-	3,450	-	1,967	1,483	3,450	-	1,967	1,483	7,960	-	6,716	1,244
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thực hiện dự án				-	-	-	-	3,450	-	1,967	1,483	3,450	-	1,967	1,483	7,960	-	6,716	1,244
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019								3,450	-	1,967	1,483	3,450	-	1,967	1,483	1,384	-	1,084	300
-	Lưới điện vào điểm dân cư làng cá thôn 7, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	Thôn 7, xã Ia Toi	2019-		2,528		1,972	556	1,364		1,000	364	1,364		1,000	364	1,163		971	192
-	Đường GTNT và hạng mục khác Khu vực làng cá, thôn 7 xã Ia Toi	Thôn 7, xã Ia Toi	2019-		1,119		1,017	102	1,019		917	102	1,019		917	102	100		100	-
-	Điểm trường mầm non thôn 8 xã Ia Toi	Thôn 8 xã Ia Toi	2019-		1,188		63	1,125	1,067		50	1,017	1,067		50	1,017	121		13	108
b	Các dự án khởi công mới năm 2020								-	-	-	-	-	-	-	-	6,576	-	5,632	944
-	Điểm trường tiểu học thôn 9 xã Ia Toi	Thôn 9, xã IaToi	2020-		1,251		1,137	114									1,251		1,137	114
-	Đường GTNT số 3, thôn 1, xã Ia Toi	Thôn 1, xã Ia Toi	2020-		911		828	83									911		828	83
-	Đường giao thông nông thôn điểm dân cư 64 thôn Ia Đor, xã Ia Toi	Thôn Ia Đor, xã Ia Toi	2020-		1,122		1,020	102									1,122		1,020	102
-	Lưới điện trung tâm điểm dân cư thôn 9, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai	Thôn 9, xã IaToi	2020-		1,210		1,100	110									1,210		1,100	110
-	Lưới điện vào điểm dân cư 41 mở rộng (Sau Ủy ban nhân dân xã Ia Toi) thôn1, xã Ia Toi.	Thôn 1, xã IaToi	2020-		1,482		1,347	135									1,482		1,347	135
-	Nhà văn hóa cộng đồng thôn 7	Thôn 7, xã IaToi	2020-		300		100	200									300		100	200
-	Nhà văn hóa cộng đồng thôn 8	Thôn 8, xã IaToi	2020-		300		100	200									300		100	200
II	Xã Ia Dom				-	-	-	-	1,831	-	1,660	171	1,831	-	1,660	171	11,447	-	10,060	1,387
-	Đầu tư cứng hóa mặt Đường vào khu sản xuất số 1, thôn 2, xã Ia Dom	Thôn 2, xã Ia Dom	2019-		4,423		4,021	402	1,831		1,660	171	1,831		1,660	171	1,332		1,211	121
b	Các dự án khởi công mới năm 2020								-	-	-	-	-	-	-	-	10,115	-	8,849	1,266
-	Đầu tư cứng hóa mặt Đường vào khu sản xuất số 2, thôn 2, xã Ia Dom	Thôn 2, xã Ia Dom	2020-		1,586		1,442	144									1,586		1,442	144

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
				Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Huy động khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Huy động khác	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Huy động khác			
-	Đầu tư cứng hóa mặt Đường vào khu sản xuất thôn 1, xã Ia Dom	Thôn 1, xã Ia Dom	2020-		4,818		4,380	438								4,818		4,380	438	
-	Đường GTNT thôn 2, xã Ia Dom (Điểm dân cư phía sau Nông trường Suối Cát)	Thôn 2, xã Ia Dom	2020-		567		515	52								567		515	52	
-	Lưới điện cấp điện điểm dân cư	Thôn 4, xã Ia Dom	2020-		568		516	52								568		516	52	
-	Nhà văn hóa cộng đồng thôn 1 xã Ia Dom	Thôn 1, xã Ia Dom	2020-		300		100	200								300		100	200	
-	Nhà văn hóa cộng đồng thôn 2 xã Ia Dom	Thôn 2, xã Ia Dom	2020-		300		100	200								300		100	200	
-	Xây dựng điểm trường tiểu học tại N11-Duy Tân (trường TH-THCS Nguyễn Du), xã Ia	Thôn 3, xã Ia Dom	2020-		1,320		1,200	120								1,320		1,200	120	
-	Xây dựng lớp Mầm Non (Điểm trường tại N11-Duy Tân, trường Mầm non Tuổi Ngọc) xã Ia	Thôn 3, xã Ia Dom	2020-		656		596	60								656		596	60	
III	Xã Ia Đal				-	-	-	-	1,150	-	1,050	100	1,150	-	1,050	100	15,768	-	14,329	1,439
1	Chuẩn bị đầu tư				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thực hiện dự án				-	-	-	-	1,150	-	1,050	100	1,150	-	1,050	100	15,768	-	14,329	1,439
a	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019								1,150	-	1,050	100	1,150	-	1,050	100	2,339	-	2,121	218
-	Đường giao thông Thôn 2 (Nông trường 3 cao su Chư Mon Ray)	Thôn 2, xã Ia Đal	2019-		1,492		1,356	136	545		500	45	545		500	45	947		856	91
-	Đường giao thông nội bộ điểm dân cư số 20, thôn 7, xã Ia Đal	Thôn 7, xã Ia Đal	2019-		1,997		1,815	182	605		550	55	605		550	55	1,392		1,265	127
b	Các dự án khởi công mới năm 2020								-	-	-	-	-	-	-	-	13,429	-	12,208	1,221
-	Đường GTNT NT6-1 thôn 6, xã Ia Đal	Thôn 6, xã Ia Đal	2020-		1,832		1,665	167								1,832		1,665	167	
-	Đường GTNT Chư Hem-1 thôn Chư Hem	Thôn Chư Hem, xã Ia Đal	2020-		738		671	67								738		671	67	
-	Đường GTNT đội 8, thôn 8, xã Ia Đal	Thôn 8, xã Ia Đal	2020-		1,760		1,600	160								1,760		1,600	160	
-	Đường GTNT đội 4, thôn 6, xã Ia Đal	Thôn 6, xã Ia Đal	2020-		880		800	80								880		800	80	
-	Đường GTNT thôn 4 đi thôn Chư Hem, xã Ia Đal	Thôn 4, thôn Chư Hem, xã Ia Đal	2020-		2,376		2,160	216								2,376		2,160	216	
-	Đường GTNT đội 7, thôn 8 xã Ia Đal	Thôn 8, xã Ia Đal	2020-		1,760		1,600	160								1,760		1,600	160	
-	Đường GTNT đội 3, thôn 5 xã Ia Đal	Thôn 5, xã Ia Đal	2020-		1,760		1,600	160								1,760		1,600	160	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020			
				Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Huy động khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Huy động khác	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Huy động khác
					Chia theo nguồn vốn														
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)														
-	Đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn (TC Thông tin và truyền thông)	Toàn xã Ia Đal	2020-		550		500	50								550		500	50
-	Đường vào điểm trường thôn 3. xã Ia Đal	Thôn 3, xã Ia Đal	2020-		176		160	16								176		160	16
-	Đường điện thôn Ia Đal	Thôn 3, xã Ia Đal	2020-		1,520		1,382	138								1,520		1,382	138
-	Sân ỉu Sân vận động xã Ia Đal	Thôn Ia Đal, xã Ia Đal	2020-		77		70	7						-		77		70	7